

Số: 74/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ, chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ, điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 35/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung (sau đây viết tắt là Nghị định số 31/2012/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ về chế độ phụ cấp công vụ (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2012/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 35/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2012/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, chế độ phụ cấp công vụ và điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc năm 2012 theo các Nghị định nêu trên như sau:

Điều 1. Quy định chung

1. Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương tối thiểu chung theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP đối với cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, đơn vị sự nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang; cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi Chính phủ, các dự án, các cơ quan tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam có cán bộ, công chức, viên chức được Nhà nước cử đến làm việc thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo bảng lương do Nhà nước quy định; phụ cấp cho những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính

phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

b) Thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với cán bộ, công chức, người hưởng lương hoặc phụ cấp quân hàm từ ngân sách nhà nước theo qui định của Nghị định số 34/2012/NĐ-CP;

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (sau đây viết tắt là trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc) theo quy định tại Nghị định số 35/2012/NĐ-CP.

2. Căn cứ quy định tại các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây viết tắt là các Bộ, cơ quan Trung ương) và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung, thực hiện chế độ phụ cấp công vụ của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc, điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc, điều chỉnh mức phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, gửi Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này.

3. Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm xác định, bố trí nguồn thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung và nguồn hỗ trợ của ngân sách nhà nước (nếu có) để thực hiện chi trả tiền lương mới, phụ cấp công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình, trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc, phụ cấp của những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố đúng chế độ quy định và theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP, điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 35/2012/NĐ-CP

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ xã đã nghỉ việc để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo (số có mặt tại thời điểm 01/5/2012) và không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2012.

Đối với số người làm việc theo chế độ hợp đồng, chỉ tổng hợp số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan hành chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (không bao gồm người lao động hợp đồng trong đơn vị sự

nghiệp) để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP.

Đối với số biên chế tăng thêm trong năm 2012 so với số biên chế có mặt tại thời điểm 01/5/2012 (nếu có), nếu trong phạm vi tổng mức biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo thì nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP năm 2012 của số biên chế này được các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo bổ sung để Bộ Tài chính xem xét giải quyết hoặc tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương năm sau.

Đối với số biên chế vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) tại thời điểm báo cáo thì nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định về điều chỉnh lương tối thiểu và phụ cấp công vụ của số biên chế này do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định về điều chỉnh lương tối thiểu và phụ cấp công vụ năm 2012 của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) cụ thể của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được xác định tương tự như đã quy định tại tiết 1.1.1, 1.1.2 điểm 1.1 khoản 1 mục II Thông tư số 02/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2005/TT-BTC). Riêng đối với biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã được xác định trong phạm vi định biên theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ; số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố được xác định theo quy định tại Điều 13 và khoản 3 Điều 19 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009, Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 7/9/2009, và Nghị định số 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2012 của Chính phủ.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP được xác định căn cứ vào mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ và các khoản phụ cấp được quy định bằng mức tuyệt đối); các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn); mức tiền lương tối thiểu chung tăng thêm quy định tại Nghị định số 31/2012/NĐ-CP so với Nghị định số 22/2011/NĐ-CP theo số biên chế quy định tại khoản 1 Điều 2 nêu trên.

3. Nhu cầu kinh phí thực hiện phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP nêu tại Thông tư này được xác định căn cứ vào mức lương theo ngạch, bậc cộng với phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) hoặc phụ cấp quân hàm theo số biên chế quy định tại khoản 1 Điều 2 nêu trên và được tổng hợp chung vào nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP nêu tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

Riêng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan hành chính nhà nước quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP; đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không thời hạn vào nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP nêu tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này (không tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện phụ cấp công vụ đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn vào nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP nêu tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này).

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm cả kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách sau:

- Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

- Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ;

- Chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ;

- Chế độ phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội theo quy định tại Thông báo số 13-TB/TW ngày 28/3/2011 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung ương;

- Các chế độ phụ cấp đối với công an xã theo quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/09/2009 của Chính phủ;

- Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 3115-QĐ/VPTW ngày 04/8/2009 của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Hoạt động phí tăng thêm của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

- Hỗ trợ mức bình quân 2/3 số chênh lệch tăng thêm giữa mức tiền lương tối thiểu 1.050.000 đồng/tháng so với mức tiền lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng để thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, tổ dân phố theo quy định;

- Hỗ trợ đối với tiền lương của giáo viên mầm non xã, phường, thị trấn làm việc theo chế độ hợp đồng theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Chi trả tiền lương cho cán bộ y tế xã trong định biên;

- Chế độ phụ cấp, trợ cấp đối với dân quân tự vệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 02/8/2010 của Liên Bộ Quốc phòng; Lao động, Thương binh và Xã hội; Nội vụ; Tài chính;

- Chế độ phụ cấp đối với y tế thôn bản;

- Chế độ phụ cấp cho nhân viên thú y cấp xã theo Công văn số 1569/TTg-NN ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc lương tối thiểu được các cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn sau thời điểm 01/5/2012 của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2012 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn để đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP trong năm 2012 của các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng cơ quan (số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 tăng so với dự toán năm 2011 sau khi đã tính cùng mặt bằng tiền lương, phụ cấp theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP, Nghị định số 57/2011/NĐ-CP);

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2012 (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện Nghị định số 22/2011/NĐ-CP, Nghị định số 57/2011/NĐ-CP);

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 (nếu có).

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và của Đảng, đoàn thể:

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 đã được cấp có thẩm quyền giao đối với từng đơn vị sự nghiệp (số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 tăng so với dự toán năm 2011 sau khi đã tính cùng mặt bằng tiền lương, phụ cấp);

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2012; riêng ngành y tế 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao, kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 so với Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2011 trở về trước);

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 (nếu có).

c) Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 3 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP năm 2012 theo quy định tại Điều 2 Thông tư này, ngân sách Trung ương sẽ bổ sung phân chênh lệch thiếu cho các Bộ, cơ quan Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

d) Trường hợp các nguồn theo quy định khoản 1 Điều 3 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP năm 2012 theo quy định tại Điều 2 Thông tư này thì các Bộ, cơ quan Trung ương tự đảm bảo phần kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP năm 2012; phần còn lại để chi thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm khi Nhà nước tiếp tục ban hành; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

2. Nguồn kinh phí thực hiện các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP năm 2012 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2012; riêng ngành y tế 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao; kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 so với Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ (phần còn lại sau khi đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2011 trở về trước);

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 đã được cấp có thẩm quyền giao (số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2012 tăng so với dự toán năm 2011 sau khi đã tính cùng mặt bằng tiền lương, phụ cấp);

- 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) thực hiện năm 2011 so dự toán năm 2011 (đối với nguồn tăng thu này, trường hợp địa phương khó khăn, tỷ lệ tự cân đối chi từ nguồn thu của địa phương thấp, số tăng thu năm 2011 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao nhỏ và đối với các địa phương khi thực hiện cải cách tiền lương có khó khăn về nguồn do không điều hoà được tăng thu giữa các cấp ngân sách của địa phương, Bộ Tài chính sẽ xem xét cụ thể để xác định số tăng thu đưa vào nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2012; đồng thời tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện);

- 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2012 so dự toán năm 2011;

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 (nếu có).

Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định điều chỉnh tiền lương, phụ cấp công vụ, trợ cấp năm 2012 theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này, ngân sách Trung

ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực hiện.

Trường hợp các nguồn theo quy định tại khoản 2 Điều 3 nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định điều chỉnh tiền lương, phụ cấp công vụ, trợ cấp năm 2012 theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này, thì các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự đảm bảo phần kinh phí các Nghị định điều chỉnh tiền lương, phụ cấp công vụ, trợ cấp năm 2012; phần còn lại để chi thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm khi Nhà nước tiếp tục ban hành; không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác.

Trường hợp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn còn dư lớn sau khi đảm bảo được nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương theo lộ trình, thì có báo cáo Bộ Tài chính xem xét giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1, Quyết định số 383/QĐ-TTg ngày 03/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 nêu trên không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này là thu từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước và đã được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí cho hoạt động thu như: số thu học phí để lại cho trường công lập; số thu viện phí để lại cho bệnh viện công lập sau khi trừ chi phí thuốc, máu dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao,... Số thu được để lại theo chế độ được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp số thu này là thu từ các công việc, dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các công việc, dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí hoạt động thu. Ngoài ra, chú ý một số điểm sau:

- Đối với học phí học sinh chính quy học các trường công lập: 40% số thu để thực hiện chế độ cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu học phí của học sinh.

- Đối với học phí từ các hoạt động đào tạo tại chức, liên doanh liên kết, các hoạt động đào tạo khác của các trường công lập: 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên số thu học phí từ các hoạt động trên sau khi loại trừ các chi phí liên quan.

- Đối với số thu dịch vụ, các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác của đơn vị sự nghiệp (ngoài khoản thu theo Pháp lệnh Phí và Lệ phí): 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương được tính trên toàn bộ số thu của các hoạt động trên sau khi trừ các chi phí liên quan.

4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ dự toán ngân sách nhà nước được giao đầu năm và các nguồn thu hợp pháp khác.

5. Kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được đảm bảo từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực

hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. Kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP đối với biên chế, lao động của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và cán bộ thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp được đảm bảo từ nguồn chi quản lý bộ máy theo quy định.

7. Kinh phí thực hiện các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP đối với biên chế, lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi mà trong quyết định cho phép khoán chi của cấp có thẩm quyền đã quy định trong thời gian khoán đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành (như: cơ quan Thuế, Hải quan, Đài Truyền hình Việt Nam,...) thì các cơ quan, đơn vị này phải tự đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ tiền lương mới tăng thêm trong tổng mức kinh phí đã được khoán.

8. Từ năm 2013 trở đi, kinh phí bổ sung để thực hiện tiền lương theo mức lương tối thiểu 1.050.000 đồng/tháng (sau khi đã sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định) sẽ được bố trí trong dự toán chi ngân sách của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Chế độ báo cáo về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, xét duyệt và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện các Nghị định nêu trên trong năm 2012 gửi Bộ Tài chính chậm nhất trước ngày 31/5/2012 (kể cả các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đủ nguồn để thực hiện).

(Các Bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu số 1, 3a, 3b, 3c đính kèm; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn theo biểu mẫu 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 2e, 4a, 4b, 4c đính kèm).

Điều 5. Phương thức chi trả kinh phí thực hiện các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP

1. Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên thì được chủ động sử dụng các nguồn này để chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định.

2. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện:

- Các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị và cấp ngân sách trực thuộc có nguồn kinh phí lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện, chủ động sử dụng các nguồn để chi trả tiền lương tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc và phụ cấp tăng thêm cho những người hoạt động không

chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố, cán bộ thú y cấp xã theo chế độ quy định.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn kinh phí thực hiện cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định nêu trên lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

- Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương:

+ Trên cơ sở báo cáo của các Bộ, cơ quan Trung ương, Bộ Tài chính sẽ thẩm định và thông báo bổ sung kinh phí để các Bộ, cơ quan Trung ương đủ nguồn để thực hiện.

+ Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan Trung ương thông báo bổ sung kinh phí cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo chế độ quy định (sau khi sử dụng nguồn để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo quy định mà vẫn còn thiếu nguồn).

+ Các đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm phân bổ số thông báo bổ sung nêu trên cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (sau khi sử dụng nguồn để thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm theo quy định mà vẫn còn thiếu nguồn). Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút tiền tại Kho bạc nhà nước trong phạm vi số được bổ sung cùng với việc chủ động sử dụng nguồn thu được để lại theo chế độ, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình theo chế độ quy định.

- Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Trên cơ sở báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính sẽ thẩm định và thông báo bổ sung kinh phí để các địa phương đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

4. Trong khi chờ được cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí, ngân sách cấp trên thực hiện ứng trước kinh phí cho ngân sách cấp dưới chưa đảm bảo đủ nguồn thực hiện; đối với các địa phương có khó khăn về nguồn, có văn bản báo cáo gửi Bộ Tài chính để thực hiện ứng kinh phí cho địa phương; các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2012 đã được giao và nguồn thu được để lại theo chế độ để kịp thời chi trả tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và các đối tượng khác theo quy định tại Thông tư này. Số kinh phí đã ứng trước và số đã sử dụng này được hoàn lại nguồn bằng số bổ sung kinh phí để thực hiện tiền lương, trợ cấp tăng thêm của cấp có thẩm quyền.

5. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc xác định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện các Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, số 34/2012/NĐ-CP, số 35/2012/NĐ-CP của Chính phủ trong năm 2012.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo cho các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Các chế độ quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày 01/5/2012.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có báo cáo gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết. /.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính,
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Công Nghiệp

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP NĂM 2012
(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Nội dung | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) ⁽¹⁾ | | | |
|-----|---|--|---------------------------------------|---|------------------------------------|---|-----|---|--------------------------------|--|------------------------------------|---|-----|---|--------------------------------|--|---|---|--|
| | | Biên chế năm 2012 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt | Tổng số biên chế có mặt đến 01/5/2012 | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2012 theo quy định tại Nghị định số 22/2011/NĐ-CP, 57/2011/NĐ-CP | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 5/2012 theo quy định tại Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, Nghị định số 34/2012/NĐ-CP | | | | | | | Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm 1 tháng | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 22/2011/NĐ-CP, 57/2011/NĐ-CP của số biên chế tăng thêm so thời điểm báo cáo 01/5/2011 | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP năm 2012 |
| | | | | Tổng số | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp) | | Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | | Tổng số | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp) | | Các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn | | | | | |
| | | | | | | Phụ cấp công vụ | ... | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | | | Phụ cấp công vụ | ... | Tổng số | Trong đó: bảo hiểm thất nghiệp | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8=9+10+11 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=8-3 | 14 | 15=13x8tháng+14 | | | |
| | TỔNG SỐ (Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



Ghi chú: (1) Các lĩnh vực chi có đối tượng hưởng phụ cấp công vụ cần chi tiết thêm tổng số đối tượng hưởng phụ cấp công vụ, trong đó: số lao động theo hợp đồng không thời hạn theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 31/2012/NĐ-CP NĂM 2012

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2012 | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG THUẾ LƯƠNG CÓ MẮT ĐẾN 01/5/2012 | QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2012 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2011/NĐ-CP | | | | | | | | | | QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 5/2012 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP | | | | | | | | | | CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP NĂM 2012 | |
|-----|---|--|---|---|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|--|-------------------------------------|-----------|---|---------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|-------------------------------------|---|-------------------|---|--|--|
| | | | | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP ⁽¹⁾ | Trong đó | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCD | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP ⁽¹⁾ | Trong đó | | | | | CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCD | | | | | |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2011/NĐ-CP | | | | | PHỤ CẤP THẨM NIÊN | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HÚT | | PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2011/NĐ-CP | PHỤ CẤP THẨM NIÊN | | | |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | SN giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Giáo dục: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | SN y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: cán bộ y tế xã trong định biên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khoa học-công nghệ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Văn hoá thông tin | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Phát thanh truyền hình | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Thể dục - thể thao | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đảm bảo xã hội | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| a | Cấp tỉnh và huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đảng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm đơn vị sự nghiệp) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| b | Cán bộ chuyên trách, công chức xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| d | Hoạt động phi đại biểu HĐND các cấp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c | Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Ủy viên cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Ủy viên cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Ủy viên cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

CHỮ CHỮ: (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối; bao gồm các loại phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 64/2009/NĐ-CP, 54,56,57/2011/NĐ-CP.

... ngày ... tháng ... năm ...
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 31/2012/NĐ-CP NĂM 2012
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | BIỆN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THAM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2012 | TỔNG SỐ ĐỔI TƯƠNG HƯƠNG LƯƠNG CÓ MẮT ĐẾN 01/5/2012 | QUÝ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 5/2012 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 22/2011/NĐ-CP | | | | | | | | | QUÝ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP THÁNG 5/2012 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP | | | | | | | | | CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG TIÊM 1 THÁNG | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP NĂM 2012 | | | | |
|-----|-------------------------------|--|--|---|------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|--|-------------------|---|-----------|------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|-------------------------------------|---|--|--|--|--|--|
| | | | | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BÁC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1) | Trong đó | | | | PHỤ CẤP CÔNG VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2011/NĐ-CP | PHỤ CẤP THẨM NIÊN | CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ | TỔNG CỘNG | MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BÁC, CHỨC VỤ | TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1) | Trong đó | | | | CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ | | | | | | |
| | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HỤT | | | | | | | PHỤ CẤP KHU VỰC | PHỤ CẤP CHỨC VỤ | PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH | PHỤ CẤP THU HỤT | | | | | | | |
| 1 | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Khởi tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sơ y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sở giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sở .. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Khởi huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý NN, dân, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Quản lý NN, dân, đoàn thể | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối; bao gồm các loại phụ cấp theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP, Nghị định 64/2009/NĐ-CP, 54,56,57/2011/NĐ-CP.

..... ngày .. tháng ... năm ...
UBND tỉnh, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2012 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NGHỊ ĐỊNH 35/2012/NĐ-CP

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/5/2012 | QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 23/2011/NĐ-CP | QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2012/NĐ-CP | QUỸ TRỢ 1 THÁNG TĂNG THÊM | BHTY TĂNG THÊM (MỨC 4,5% CỦA CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU TỪ 830.000 Đ LÊN 1.050.000 Đ) | TỔNG QUỸ TRỢ CẤP BHTY TĂNG THÊM NĂM 2012 |
|-----|--|--|--|--|---------------------------|--|--|
| | | 1 | 2= Cột 1 x mức TC | 3= Cột 1 x mức TC | 4= 3-2 | 5 | 6=4 x 8 tháng +5 |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | Nguyên bí thư, chủ tịch. | | | | | | |
| 2 | Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND, Thư ký HĐND, xã đội trưởng | | | | | | |
| 4 | Các chức danh còn lại | | | | | | |

..... ngày ... tháng ... năm ...
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

Tổng hợp kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương để thực hiện chế độ phụ cấp đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố, cán bộ thú y cấp xã năm 2012

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Tổng số xã, phường, thị trấn:

trong đó cấp xã loại I: ... xã, cấp xã loại 2: ... xã, cấp xã loại 3: ... Xã

Tổng số thôn, tổ dân phố:

Đơn vị: triệu đồng

| STT. | CHỨC DANH | TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG NĂM 2012 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 92/2009/NĐ-CP | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ | | |
|------------|---|--|-----------------------------|--|---|
| | | | TỔNG CỘNG | HỖ TRỢ 2/3 CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU | BHYT 3% CHÊNH LỆCH TĂNG LƯƠNG TỐI THIỂU |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng số Những người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP | | | | |
| 1 | Xã loại I | | | | |
| 2 | Xã loại II | | | | |
| 3 | Xã loại III | | | | |
| II | Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP | Cột 1= Số thôn x 3 | | | |
| III | Hỗ trợ cán bộ thú y cấp xã | | | | |

..... ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh, thành phố ...

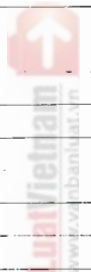
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP CÔNG VỤ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2012/NĐ-CP NGÀY 15/4/2012 CỦA CHÍNH PHỦ**
(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2012 | Tổng số đối tượng được hưởng có mặt đến 01/5/2012 | Lương và các khoản phụ cấp theo lương tối thiểu 1.050.000 đ | | | | | Chênh lệch phụ cấp công vụ 1 tháng | Phụ cấp công vụ năm 2012 |
|-----------|--|--|---|---|------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | | Tổng cộng | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng các khoản phụ cấp | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp thâm niên, VK | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7 | 6 | 7=8+9 | 8 | 9 | 10=5x (25%-10%) | 11=10 x 8 tháng |
| | Tổng hợp toàn tỉnh | | | | | | | | | |
| 1 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | |
| a | Cấp tỉnh và huyện | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | |
| | - Đảng | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | |
| b | Cán bộ công chức xã | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm sự nghiệp) | | | | | | | | | |
| I | Khối tỉnh | | | | | | | | | |
| 1 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | |
| | - Đảng | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm sự nghiệp) | | | | | | | | | |
| II | Khối huyện | | | | | | | | | |
| 1 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | | | | |
| a | Cấp huyện | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | - Quản lý nhà nước | | | | | | | | | |
| | - Đảng | | | | | | | | | |
| | - Đoàn thể | | | | | | | | | |
| b | Cán bộ công chức xã | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể (không bao gồm sự nghiệp) | | | | | | | | | |

ngày...tháng...năm...
UBND tỉnh, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)



UBND tỉnh, thành phố

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP THEO NGHỊ ĐỊNH 127/2008/NĐ-CP NĂM 2012

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2012 | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/5/2012 nộp BHYT | Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2012 theo ND 22/2011/NĐ-CP | | | | | | | Tổng QL, phụ cấp và BH thất nghiệp tháng 5/2012 theo ND 31/2012/NĐ-CP | | | | | | | Chênh lệch Bảo hiểm thất nghiệp tăng thêm 1 tháng | Bảo hiểm thất nghiệp theo mức lương 830.000 đ 12 tháng | Nhu cầu thực hiện BHYT năm 2012 |
|-----|--------------------------------|--|---|---|------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---|------------------------------------|----------------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---|--|---------------------------------|
| | | | | Tổng cộng | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng các khoản phụ cấp tính BHYT | Trong đó | | | 2% Bảo hiểm thất nghiệp | Tổng cộng | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ | Tổng các khoản phụ cấp tính BHYT | Trong đó | | | 2% Bảo hiểm thất nghiệp | | | |
| | | | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp vượt khung | p.cấp thâm niên nghề | | | | | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp vượt khung | p.cấp thâm niên nghề | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19=17*8+18 |
| | Tổng số | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Khối tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sở y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Sở giáo dục - đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Sở..... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Khối huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp y tế | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tr.đó: SN giáo dục | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN BHXH

Ngày.....tháng.....năm....
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)

Cột 19= cột 17 x 8 + cột 18

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP NĂM 2012
(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi) |
|-----|--|---|---|---|---|---|--|--|---|---|
| | | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP năm 2012 | Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2012 | | | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm (nếu có) | Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2013 (nếu có) | | | Chi tiết theo các chi tiêu như từ cột 1 đến cột 8 |
| | | | Tổng số | 40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%) | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương | | Tổng số | 40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%) chưa sử dụng hết | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên chưa sử dụng hết | |
| A | B | 1 | 2=3+4 | 3 | 4 | 5=1-2 | 6=2-1 | 7 | 8=6-7 | |
| | TỔNG SỐ <i>(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)</i> | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)



BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP NĂM 2012 CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | Lĩnh vực ... (chỉ tiết từng lĩnh vực chi) | |
|-----|---|--|--------------------------------|------------------|--|--|---|---|---------|---|--|---|---|---|-----------|--|--|
| | | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 31/2012/NĐ-CP | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên | | | | | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 | Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết | | | Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 14 |
| | | | Thực hiện năm 2011 | Dự toán năm 2012 | 40% số thu để lại theo chế độ năm 2012 (riêng ngành y tế là 35%) | Số đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp từ năm 2011 trở về trước | Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 | Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 | 7=4-5+6 | Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 | Số tiết kiệm 10% dự toán năm 2012 để thực hiện cải cách tiền lương được cấp có thẩm quyền giao | Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 | | 10=8+9 | 11=1-7-10 | Tổng số | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4-5+6 | 8 | 9 | 10=8+9 | 11=1-7-10 | 12=7+10-1 | 13 | 14=12-13 | | |
| | TỔNG SỐ (Chỉ tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP NĂM 2012 CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Dùng cho các Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| Stt | Nội dung | Nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, 34/2012/NĐ-CP năm 2012 | Số thu được để lại theo chế độ | | | | | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên | | | Số đề nghị bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm | Nguồn để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 chưa sử dụng hết | | | |
|-----|--|---|--------------------------------|------------------|--|--|--|---|---|--|--|---|-----------|-------------------------------|--------------------------------------|
| | | | Thực hiện năm 2011 | Dự toán năm 2012 | 40% số thu để lại theo chế độ năm 2012 | Số đã sử dụng để thực hiện các Nghị định về tiền lương, phụ cấp năm 2011 | Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang | Số thu để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 | Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2012 | Số tiết kiệm 10% dự toán năm 2012 để thực hiện cải cách tiền lương được cấp có thẩm quyền giao | | Số tiết kiệm để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2012 | Tổng số | 40% số thu để lại theo chế độ | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=4-5+6 | 8 | 9 | 10=8+9 | 11=1-7-10 | 12=7+10-1 | 13 | 14=12-13 |
| | TỔNG SỐ (Chi tiết theo từng cơ quan thuộc, trực thuộc) | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị ... | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | SỐ TIỀN |
|----------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2012 | |
| 1 | 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) thực hiện 2011 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2010: | |
| 2 | 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất) Dự toán 2012 so dự toán 2011 Thủ tướng Chính phủ giao: | |
| 3 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2011 | |
| 4 | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2012 | |
| 5 | <u>Số thu được để lại đơn vị năm 2012</u> | |
| a | Tổng số thu học phí năm 2012 | |
| | Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương | |
| | Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng | |
| | + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp | |
| b | Tổng số thu viện phí năm 2012 | |
| | Trong đó: Chi phí thu ⁽¹⁾ : | |
| | Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương | |
| | Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng | |
| | + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp | |
| c | Tổng số thu sự nghiệp khác | |
| | Trong đó: Chi phí thu : | |
| | Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương | |
| | Trong đó: + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 830.000 đồng | |
| | + Số thu được huy động để thực hiện điều chỉnh tiền lương 1.050.000 đồng và các loại phụ cấp | |
| 6 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2011 chưa sử dụng hết chuyển sang 2012 | |
| 7 | Ngân sách trung ương bổ sung năm 2012 để thực hiện điều chỉnh tiền lương đến mức lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng | |
| B | TỔNG NHU CẦU NĂM 2012 | |
| I | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 22,23/2011/NĐ-CP năm 2012 | |
| a | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 22,23/2011/NĐ-CP đã thẩm định năm 2011 (12 tháng) | |

| STT | NỘI DUNG | SỐ TIỀN |
|------------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 |
| b | Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện NĐ 22/2011/NĐ-CP của số biên chế tăng thêm | |
| II | Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo NĐ 31, 35/2012/NĐ-CP | |
| 1 | Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp | |
| 2 | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã . | |
| 3 | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ y tế xã trong định biên. | |
| 4 | Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. | |
| 5 | Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 35/2012/NĐ-CP | |
| 6 | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với giáo viên mầm non trong định biên theo Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg | |
| 7 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố | |
| 8 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với nhân viên thú y cấp xã | |
| 9 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 | |
| 10 | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đối với y tế thôn bản | |
| 11 | Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 3115-QĐ/VVPTW | |
| III | Nhu cầu thực hiện chế độ BHTN; BHYT cho một số đối tượng và một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định | |
| 1 | Kinh phí thực hiện chế độ BHTN năm 2012 | |
| | <i>Trong đó BHTN theo mức lương tối thiểu 830.000 đ (12 tháng)</i> | |
| 2 | Kinh phí thực hiện chế độ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong | |
| | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định | |
| 3 | 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ ⁽²⁾ | |
| a | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm | |
| b | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự | |
| c | Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp tiền ăn trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn | |
| 4 | Phụ cấp công vụ | |
| a | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP (12 tháng) | |
| b | Phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP (8 tháng) | |
| 5 | Phụ cấp thâm niên giáo viên | |
| 6 | Phụ cấp ưu đãi ngành y tế theo Nghị định 56/2011/NĐ-CP | |
| 7 | Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định 116/2010/NĐ-CP | |
| a | Phụ cấp công tác lâu năm vùng khó khăn | |
| b | Trợ cấp lần đầu, chuyển vùng | |

| STT | NỘI DUNG | SỐ TIỀN |
|----------|---|---------|
| 1 | 2 | 3 |
| c | Phụ cấp thu hút | |
| 8 | Phụ cấp Đảng, đoàn thể theo Thông báo số 13-TB/TW, Hướng dẫn 05-HD/BTCTW | |
| 9 | Nhu cầu kinh phí chi trả chế độ thù lao đối với người nghỉ hưu, giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại hội đặc thù theo Quyết định 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ | |
| C | CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2012 | |
| 1 | Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ. | |
| 2 | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương chuyển kỳ sau. | |

Ghi chú:

(1) Chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hoá chất, vật tư thay thế, vật tư tiêu hao; kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp thường trực, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 so với Quyết định số 155/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Không bao gồm kinh phí hỗ trợ nộp BHXH cho Chi huy Phó BCH quân sự xã, phường thị trấn từ NSDP. (2) Các khoản phụ cấp, trợ cấp tăng thêm để thực hiện Luật DQTV, Nghị định 116, Nghị định 56, Nghị định 54, Quyết định 30 có biểu thuyết minh riêng cơ sở tính toán theo quy định.

ngày.....tháng.....năm...

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 31,34, 35/2012/NĐ-CP NĂM 2012 THEO LĨNH VỰC*(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31, 34,35/2012/NĐ-CP NĂM 2012 | NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ | | | | |
|-----|--|---|--|--------------------------------|---------|----------|--|
| | | | TỔNG SỐ | TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN | HỌC PHÍ | VIỆN PHÍ | NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP KHÁC |
| | Tổng số | | | | | | |
| 1 | SN giáo dục - đào tạo - Giáo dục: <i>số 30/2011/QĐ-TTg</i> - Đào tạo | | | | | | |
| 2 | SN y tế <i>Trong đó: cán bộ y tế xã trong định biên</i> | | | | | | |
| 3 | Khoa học-công nghệ | | | | | | |
| 4 | Văn hoá thông tin | | | | | | |
| 5 | Phát thanh truyền hình | | | | | | |
| 6 | Thể dục - thể thao | | | | | | |
| 7 | Đảm bảo xã hội <i>Trong đó: cán bộ xã đã nghỉ việc</i> | | | | | | |
| 8 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | | | | | |
| a | Cấp tỉnh và huyện <i>Trong đó: - Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể</i> | | | | | | |
| | Hợp đồng không thời hạn cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể | | | | | | |
| b | (không bao gồm đơn vị sự nghiệp) | | | | | | |
| c | Cán bộ chuyên trách, công chức xã | | | | | | |
| e | Cán bộ không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố | | | | | | |
| d | Hoạt động phí đại biểu HĐND các cấp + <i>Cấp tỉnh</i> + <i>Cấp huyện</i> + <i>Cấp xã</i> | | | | | | |
| đ | Phụ cấp trách nhiệm cấp uỷ + <i>Ủy viên cấp tỉnh</i> + <i>Ủy viên cấp huyện</i> + <i>Ủy viên cấp xã</i> | | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...
UBND tỉnh, thành phố ...
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 31,34, 35/2012/NĐ-CP NĂM 2012 THEO LĨNH VỰC

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 31, 34,35/2012/NĐ-CP NĂM 2012 | NGUỒN TỪ TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ | | | |
|-----|---|---|--|--------------------------------|---------|----------|
| | | | TỔNG SỐ | TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN | HỌC PHÍ | VIỆN PHÍ |
| | Tổng số | | | | | |
| 1 | Sở y tế - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp đào tạo | | | | | |
| 2 | Sở giáo dục - đào tạo - Quản lý nhà nước - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo <i>Tr.đó: SN giáo dục</i> | | | | | |
| 3 | Sở..... | | | | | |
| 4 | Huyện A (1) - Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo <i>Tr.đó: SN giáo dục</i> | | | | | |
| 5 | Huyện B (1) - Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể - Sự nghiệp y tế - Sự nghiệp giáo dục- đào tạo <i>Tr.đó: SN giáo dục</i> | | | | | |

..., ngày ... tháng ... năm ...
 UBND tỉnh, thành phố ...
 (Ký tên, đóng dấu)